

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN M'DRẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
	Tổng		1.110,16		17,26	3,32	48,16	0,09	8,28	0,46		5,43	8,88	107,43	113,05	797,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.094,99		16,89	3,22	47,99		8,05				8,86	102,49	112,29	795,20
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	192,99		11,79	3,22	11,68		7,32					5,78	2,47	150,73
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,32		2,43		2,23							0,40	11,26	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	56,77											10,25	25,57	20,95
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,75				0,72									0,03
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	827,89		2,67		33,09		0,73				8,86	86,06	72,99	623,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,27				0,27									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,17		0,37	0,10	0,17	0,09	0,23	0,46		5,43	0,02	4,94	0,76	2,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,71				0,17		0,08			1,83		0,57		0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	0,30											0,30		
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,37									0,37				
2.3.1	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,30									0,30				
2.3.2	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	0,07									0,07				
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,32									3,02		3,84		0,46
2.4.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	3,84											3,84		
2.4.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>SKC</i>	0,46													0,46
2.4.3	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	<i>SKS</i>	3,02									3,02				
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,46		0,37	0,10		0,09	0,15	0,46		0,20	0,02	0,23	0,76	2,08
2.5.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	3,66		0,11	0,10		0,09	0,15			0,20	0,02	0,23	0,76	2,00
2.5.2	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	0,08													0,08
2.5.3	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	<i>DNL</i>	0,72		0,26					0,46						